

BỘ ĐỀ NGŨ LIỆU NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH
CÙNG CHỦ ĐỀ BÀI 7: TRUYỆN CỔ TÍCH
NGŨ VĂN 6 KÌ II

ĐỀ SỐ 1

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN NGŨ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một chuyến đi và trải nghiệm đáng nhớ của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của thành ngữ. (7) Vận dụng: - Lý giải và rút ra được bài học từ văn bản. (8) - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản. (9)	4 TN	4 TN	2 TL	
2	Viết	Kể lại một trải	Nhận biết:	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*

	nh nghiệm của bản thân.	Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể thứ nhất để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				
Tổng			4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %			25	35	30	10
Tỉ lệ chung			60		40	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ VÀ CON CÁ VÀNG

*[...] Được ít tuần, mẹ vợ lại nổi cơn thịnh nộ. Mẹ sai người đi bắt ông lão đến.
Mẹ bảo:*

- Mày hãy đi tìm con cá, bảo nó tao không muốn làm nữ hoàng, tao muốn làm Long Vương ngự trên mặt biển, để con cá vàng hầu hạ tao và làm theo ý muốn của tao.

Ông lão không dám trái lời mẹ. Ông lại đi ra biển. Một cơn dông tố kinh khủng kéo đến, mặt biển nổi sóng ầm ầm. Ông lão gọi con cá vàng. Con cá bơi đến hỏi:

- Ông lão có việc gì thế? Ông lão cần gì?

Ông lão chào con cá và nói:

- Cá ơi, cứu tôi với! Thương tôi với! Tôi làm sao được với mẹ vợ quái ác này! Bây giờ mẹ ấy không muốn làm nữ hoàng nữa, mẹ muốn làm Long Vương ngự trên mặt biển, để bắt cá vàng phải hầu hạ mẹ và làm theo ý muốn của mẹ.

Con cá vàng không nói gì, quẫy đuôi lặn sâu dưới đáy biển. Ông lão đứng trên bờ đợi mãi không thấy nó lên trả lời, mới trở về. Đến nơi, ông sừng sốt, lâu đài, cung điện biển đâu mất; trước mắt ông lão lại thấy túp lều nát ngày xưa, và trên bậc cửa, mẹ vợ đang ngồi trước cái máng lợn sứt mẻ.

(Theo A. Pu-skin , Ngữ văn 6 tập ,2 trang 11 - Sách Cánh diều, NXBGD 2020)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng* thuộc thể loại nào? (1)

- A. **Truyện cổ tích**
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyền thuyết
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. **Ngôi thứ ba**
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, mẹ vợ đã ra biển gặp cá vàng, đưa ra những yêu cầu, theo em đúng hay sai? (1)

- A. Đúng
- B. **Sai**

Câu 4. Trong truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng* có những nhân vật nào? (1)

- A. Ông lão đánh cá và con cá vàng.
- B. Ông lão đánh cá và vợ ông.
- C. **Ông lão đánh cá, vợ ông lão và con cá vàng.**
- D. Vợ ông lão và con cá vàng.

Câu 5. Vì sao lần cuối khi mẹ vợ đòi làm Long Vương, cá vàng không còn đền ơn nữa? (4)

- A. Vì cá vàng không có khả năng làm điều đó
- B. Vì cá vàng đã quá mệt mỏi, chán nản
- C. **Vì cá vàng không thỏa mãn ý muốn của kẻ tham**
- D. Vì cá vàng thương ông lão phải đi lại nhiều lần

Câu 6. Trong câu văn “*Một cơn dông tố kinh khủng kéo đến, mặt biển nổi sóng ầm ầm.*”, từ láy “ầm ầm” có tác dụng gì trong truyện? (7)

- A. diễn tả thời tiết bất lợi khi ông lão ra biển gặp cá vàng
- B. góp phần miêu tả sóng biển mạnh dữ dội
- C. góp phần miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên
- D. **thể hiện sự phẫn nộ của biển cả trước yêu cầu của mẹ vợ**

Câu 7. Thành ngữ nào sau đây nói đúng hoàn cảnh của bà lão khi cá vàng biến mọi thứ trở lại như cũ?(7)

- A. **Tham thì thâm.**
- B. Ăn cây nào rào cây ấy.
- C. Ăn cháo đá bát.
- D. Nhất vợ nhì trời.

Câu 8. Chủ đề mà truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng* gửi gắm đến chúng ta là gì? (6)

- A. **Sống phải biết ơn, không nên có tính tham lam, bội bạc.**
- B. Phải biết thương yêu và quý trọng người thân trong gia đình,
- C. Không nên đòi hỏi những gì vượt quá khả năng đáp ứng của thực tế.

D. Phải biết quý trọng những giá trị của cuộc sống.

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Theo em, kết cục câu chuyện như vậy đã thỏa đáng hay chưa? Vì sao? (8)

Câu 10. Qua câu chuyện, em thấy mình cần phải có thái độ sống như thế nào? (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Em đã từng trải qua những chuyến đi xa, được khám phá và trải nghiệm biết bao thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa, học tập được bao điều mới lạ,...Hãy kể lại một chuyến đi trải nghiệm đáng nhớ của bản thân.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	C	0,5
	5	C	0,5
	6	D	0,5
	7	A	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra trách nhiệm về nhận thức và hành động của bản thân đối với cha mẹ.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại trải nghiệm của bản thân	0,25
		c. Kể lại trải nghiệm của bản thân HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm của bản thân. - Các sự kiện chính trong trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm xúc sau trải nghiệm đó.	2,5

		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

ĐỀ SỐ 2
MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	TL	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một kỉ niệm đáng nhớ của em với một người thân mà em yêu quý.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhậ n biết	Thôn g hiếu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiếu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) - Nhận biết từ láy. (3) Thông hiểu: - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (4) - Hiểu được chủ đề của văn bản. (5) - Xác định được nghĩa thành ngữ, ý nghĩa trạng ngữ. (6) Vận dụng: Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản đã đọc gợi ra. (7)	3 TN	5TN	2TL	
2	Viết	Kể lại một kỉ niệm đáng nhớ của em với một người	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một kỉ niệm đáng nhớ của	1*	1*	1*	1TL*

		thân mà em yêu quý.	em đối người thân				
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

Ngày xưa, ngày xưa, có hai anh em nhà kia cha mẹ mất sớm. Khi người anh lấy vợ, người anh không muốn ở chung với em nữa, nên quyết định chia gia tài. Người anh tham lam chiếm hết cả nhà cửa, ruộng vườn, trâu bò của cha mẹ để lại, chỉ cho người em một túp lều nhỏ và mảnh vườn, trong đó có cây khế ngọt. Người em không chút phàn nàn, ngày ngày chăm bón cho cây khế và cày thuê, cuốc mướn nuôi thân.

Một hôm, có con chim Phượng Hoàng từ đâu bay đến mổ khế ăn lia lịa. Thấy thế, người em vác gậy đuổi chim và nói. “Này chim! Ta chỉ có duy nhất một cây khế này, và ta đã khó nhọc chăm sóc đến ngày hái quả. Nay nếu chim ăn hết ta chẳng có gì để bán đi mua gạo. Vậy nếu chim muốn ăn hãy mang trả ta vật gì có giá trị”. Chim vừa ăn vừa đáp: “Ăn một quả, trả cục vàng may túi ba gang, mang theo mà đựng”. Người em nghe chim nói vậy, cũng đành để chim ăn. Mấy hôm sau, chim lại đến ăn khế. Ăn xong chim bảo người em lấy túi ba gang đi lấy vàng. Người em chạy vào nhà lấy chiếc túi ba gang đã may sẵn rồi leo lên lưng chim.

Bay mãi, bay mãi qua biết bao nhiêu làng mạc, núi đồi, sông suối rồi đến một hoang đảo xa xôi. Chim hạ cánh bảo người em xuống lấy vàng bạc, châu báu mang về. Người em vô cùng kinh ngạc vì chưa bao giờ được nhìn thấy nhiều vàng bạc, châu báu như vậy. mãi ngẩn nhìn, người em quên cả việc lấy vàng mang về, mãi đến khi chim giục, người em mới vội vàng lấy mỗi thứ một ít cho vào túi rồi lên lưng Phượng hoàng ra về. Chim thấy vậy bảo người em lấy thêm nhưng người em cũng không lấy vì sợ đường về xa chim sẽ bị mệt. Thế rồi người em cùng chim lên đường trở về nhà.

Từ đó, người em trở nên giàu có và mang tiền của chim chia cho những người nghèo khổ.

Người anh thấy người em giàu có bất thường nên mon men sang hỏi sang hỏi chuyện. Người em thật thà kể lại cho người anh nghe câu chuyện mình được chim thần chở đi lấy vàng ở hòn đảo nọ. Nghe xong, lòng tham nổi lên, anh ta đòi đổi toàn bộ gia tài lấy mảnh vườn và cây khế của người em. Chiều lòng anh, người em bằng lòng.

Vào mùa năm sau, cây khế vẫn tiếp tục sai trái. Một hôm, chim lại bay tới để ăn khế, vợ chồng người anh giả nghèo khổ, khóc lóc, kêu than, chim bèn nói:

- Ăn một quả, trả cục vàng, may túi ba gang, mang theo mà đựng.

Người anh mừng quá giục vợ may túi không phải 3 gang mà là 12 gang để đựng được nhiều vàng.

Hôm sau chim thần tới đưa người anh đi lấy vàng. Anh ta bị hoa mắt bởi vàng bạc châu báu trên hòn đảo, nhồi đầy túi rồi, người anh còn cố nhét vàng quanh người. Chim giục mãi anh ta mới chịu leo lên lưng chim để trở về.

Đường thì xa, vàng thì nặng, chẳng mấy chốc chim thần đã thấm mệt. mấy lần chim thần bảo người anh vứt bớt vàng đi cho nhẹ nhưng anh ta vẫn khăng khăng ôm lấy túi vàng không chịu buông. Khi bay qua biển, bất ngờ có một cơn gió lớn thổi lên, chim không chịu nổi nữa liền nghiêng cánh. Thế là người anh tham lam cùng túi vàng rơi tòm xuống biển...

(Truyện Cây khế - kho tàng cổ tích Việt Nam)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Câu chuyện *Cây khế* trên thuộc thể loại nào? (1)

A. Truyện cổ tích B. Truyện đồng thoại C. Truyền thuyết D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ nhất. Đúng hay sai? (2)

A. Đúng **B. Sai**

Câu 3. Từ nào là từ láy trong câu “Một hôm, có con chim Phượng Hoàng từ đâu bay đến mổ khế ăn lia lịa”? (3)

A. Một hôm

B. Con chim

C. Bay đến

D. Lia lịa

Câu 4. Qua câu chuyện trên, người em là người như thế nào? (4)

A. Tham lam, ích kỉ

B. Độc ác, gian xảo

C. Chăm chỉ, thật thà

D. Sống ân nghĩa, thủy chung

Câu 5. Thành ngữ nào sau đây diễn tả đúng về tính cách của người anh trong câu chuyện? (6)

- A. Tham sống sợ chết
- B. Tham thì thâm**
- C. Tham phú phụ bần
- D. Được voi đòi tiên

Câu 6. Xác định ý nghĩa của trạng ngữ in đậm trong câu “***Từ đó**, người em trở nên giàu có và mang tiền của chim chia cho những người nghèo khổ*”? (6)

- A. Mục đích
- B. Nguyên nhân
- C. Thời gian**
- D. Nơi chốn

Câu 7. Nhận xét nào sau đây đúng về chủ đề chính truyện *Cây khế* ? (5)

- A. Ca ngợi tình cảm người em đối với người anh.
- B. Phê phán lòng tham lam, ích kỉ của người anh.**
- C. Thể hiện sự thương cảm của người em đối loài vật.
- D. Giải thích nguồn gốc cây khế.

Câu 8. Việc người anh bị rơi xuống biển cùng bao nhiêu vàng bạc châu báu lấy được là kết quả tất yếu của: (5)

- A. sự tham lam.**
- B. thời tiết không thuận lợi.
- C. quãng đường chim bay quá xa xôi
- D. sự trả thù của chim.

Câu 9. Dựa vào chi tiết “*Từ đó, người em trở nên giàu có và mang tiền của chia cho những người nghèo khổ*” chúng ta cần làm gì để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn? (7)

Câu 10. Qua câu chuyện, em học tập được đức tính tốt đẹp nào của người em và rút ra được bài học kinh nghiệm nào từ người anh? (7)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Kể lại một kỉ niệm đáng nhớ của em với một người thân mà em yêu quý.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5

	2	B	0,5
	3	D	0,5
	4	C	0,5
	5	B	0,5
	6	C	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể những việc cần làm để giúp đỡ người nghèo.	1,0
	10	- Nêu được những phẩm chất học được từ người em: Thật thà, siêng năng, tốt bụng,... - Rút ra bài học kinh nghiệm từ người anh: Không được tham lam, ích kỉ,...	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một kỉ niệm đẹp</i>	0,25
		<i>c. Kể lại kỉ niệm</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được kỉ niệm - Các sự kiện chính trong kỉ niệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Bài học rút ra sau kỉ niệm	2.5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

ĐỀ SỐ 3

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T	Kĩ	Nội	Mức độ nhận thức	Tồn
---	----	-----	------------------	-----

T	nă ng	dung/đơn vị kiến thức	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		g % điểm
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	TL	TNK Q	T L	
1	Đ ọc h iểu	Truyện dân gian (truyện cổ tích)	3	0	5	0	0	2	0		60
2	V iết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
T ổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương g/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện cổ tích)	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể	3 TN	5TN	2TL	

			chuyện và ngôi kể. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. - Hiểu và lí giải được chủ đề của văn bản. - Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng. Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng của văn bản.				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ SỐ 3

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

ĂN KHẾ TRẢ VÀNG

Ngày xưa ngày xưa, có hai anh em nhà kia, sau khi mẹ chết đi, họ chung sống thuận hòa dưới một mái nhà với người cha già. Ba cha con làm lụng, cùng lo toan mọi việc trong nhà. Cuộc sống cứ êm ả như vậy cho tới khi người cha qua đời...

Sau khi cha chết, hai anh em chia nhau ra ở riêng. Bị vợ xúi giục, người anh tìm cách chiếm hết mọi tài sản. Hai vợ chồng anh ta chỉ nhường cho chú em một gian nhà lụp xụp và cây khế ngoài vườn. Mặc dù thiệt thòi, nhưng người em vẫn nín nhịn, không một lời kêu ca, oán thán.

Đến mùa khế chín, bỗng có con chim rất to từ đâu bay tới, cứ thế đậu trên cây khế, thỏa sức ăn khế chín. Người em tiếc của, nước mắt ngấn nước mắt dài than khóc. Chim thấy thế, vừa ăn khế vừa nói:

Ăn một quả
Trả cục vàng.
May túi ba gang
Đem đi mà đựng.

Người em nghe chim nói cũng thấy lạ. Nhưng sáng hôm sau, anh vẫn làm đúng theo lời chim dặn, mang túi ba gang may sẵn ra vườn chờ chim. Chim bay đến. Nó nằm ẹp xuống đón anh lên lưng. Sau đó, chim vỗ cánh, đưa anh vượt biển, bay tới một hòn đảo ngoài khơi xa.

Từ trên lưng chim bước xuống, anh ngỡ mình hoa mắt; xung quanh la liệt những vàng bạc, châu báu.

Anh nhớ lời chim dặn, nhặt vàng đầy túi, sau đó lại leo lên lưng chim để chim đưa anh quay về vườn cũ.

Kể từ đó, đời sống của anh thay đổi hẳn. Anh đã đủ ăn, đủ mặc. Anh xây dựng nhà cửa khang trang. Đời sống hàng ngày sung túc.

Người chị dâu thấy thế liền lân la hỏi chuyện. Người em cứ thế kể ra hết mọi chuyện. Chị dâu nghe xong, liền về bàn với chồng. Hai vợ chồng đến xin người em cho đổi mọi tài sản của họ lấy cây khế. Người em bằng lòng. Rồi đến mùa khế chín, con chim lại bay tới ăn khế. Theo đúng lời người em kể, người anh cũng ra vườn than khóc. Chim vẫn tiếp tục ăn khế chín, và cũng nói như trước đây:

Ăn một quả
Trả cục vàng.
May túi ba gang
Đem đi mà đựng.

Người anh mừng lắm, vội về cùng vợ may túi, đợi sáng hôm sau chim lại bay tới cũng đi nhặt vàng. Có điều thay vì may túi ba gang như chim bảo, vợ chồng người anh lại may cái túi chín gang, để có thể đựng được nhiều vàng hơn.

Khi túi đã đầy vàng, con chim lại không sao cõng nổi người anh bay lên. Cố mấy lần mấy lượt, tuy chim vẫn bay lên được, nhưng đôi cánh vỗ rất nặng nề và khó nhọc.

Ra đến giữa biển, chim loạng choạng mấy lần. Nhưng rồi đuối sức, chim lão đảo, nghiêng cánh, khiến cho người anh đang cưỡi trên lưng rơi tòm cả người lẫn vàng bạc, châu báu xuống biển.

(TruyendangianVietNam.com

)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Truyện *Ăn khế trả vàng* thuộc thể loại nào?

- A. Truyện cổ tích B. Truyện đồng thoại C. Truyền thuyết D. Thần thoại

Câu 2. Truyện *Ăn khế trả vàng* được kể theo ngôi thứ mấy?

- A. Ngôi thứ hai B. Ngôi thứ ba
C. Ngôi thứ nhất C. Ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Người anh chia cho người em những gì khi ra ở riêng?

- A. Một gian nhà khang trang ở trước cửa có một cây khế ngọt
B. Một mảnh vườn có cây khế ngọt
C. Một nửa số ruộng mà hai anh em có
D. Một gian nhà lụp xụp ở trước cửa có một cây khế ngọt

Câu 4. Người em trong câu chuyện gợi cho em liên tưởng đến kiểu nhân vật nào trong truyện dân gian?

- A. Nhân vật bất hạnh
B. Nhân vật người mang lốt vật
C. Nhân vật dũng sĩ
D. Nhân vật thông minh

Câu 5. Thành ngữ nào sau đây diễn tả đúng tình cảnh của vợ chồng người anh?

- A. Tham thì thâm
B. Ở hiền gặp lành
C. Trèo cao té đau
D. Có tật giat mình

Câu 6. Qua việc may túi theo lời chim dặn và được chim đưa đi lấy vàng ở đảo xa, nhân vật người em đã thể hiện là một người như thế nào?

- A. Là một người đại dột.
B. Là một người có khao khát giàu sang.
C. Là một người ham được đi đây đi đó.
D. Là một người trung thực.

Câu 7. khi chia gia tài, việc người em nín nhịn, chấp nhận lấy gian nhà lụp xụp và cây khế chứng tỏ điều gì?

- A. Người em đại dột, không biết tính toán.
B. Người em có tài tiên đoán, biết trước cây khế sẽ mang lại lợi ích lớn về sau.
C. Người em hiền lành, biết nhường nhịn anh.
D. Người em rất yêu thích cây khế.

Câu 8. Việc người anh bị rơi xuống biển cùng bao nhiêu vàng bạc châu báu lấy được là kết quả tất yếu của:

- A. sự tham lam.
- B. thời tiết không thuận lợi.
- C. sự trả thù của chim.
- D. quãng đường chim phải bay xa xôi quá.

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc văn bản.

Câu 10. Từ câu chuyện trên, em hãy trình bày suy nghĩ của mình về ý nghĩa của tình cảm gia đình (tình anh em, mẫu tử, bà cháu,...) đối với mỗi người.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy viết bài văn kể lại một trải nghiệm đáng nhớ nhất của bản thân với một người thân trong gia đình.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	D	0,5
	4	A	0,5
	5	A	0,5
	6	D	0,5
	7	C	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	- HS trình bày được suy nghĩ của cá nhân về ý nghĩa của tình cảm gia đình đối với mỗi người. - Liên hệ, mở rộng với tình cảm của bản thân.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về một trải nghiệm của bản thân với một người thân trong gia đình.</i>	0,25
		<i>c. Kể về một trải nghiệm của bản thân với một người thân trong gia đình. HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:</i>	

	- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm với người thân trong gia đình. - Các sự kiện chính trong trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Cảm nhận sau khi trải nghiệm.	2,5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

ĐỀ SỐ 4

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	1. Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

ĐỀ SỐ 4

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và lí giải được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của từ láy, loại trạng ngữ. (7) Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. (8) - Trình bày được cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. (9)	4 TN	4 TN	2 TL	Từ
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*

		tích.	một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.				
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ 4

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II Môn Ngữ văn lớp 6

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

SỰ TÍCH HOA CÚC TRẮNG

Ngày xưa, có một gia đình nghèo gồm hai mẹ con sống nương tựa vào nhau, cuộc sống của họ bình yên trong một ngôi nhà nhỏ. Người mẹ hàng ngày tần tảo làm lụng nuôi con. Người con thì cũng hiếu thảo, biết vâng lời mẹ và chăm chỉ học hành. Một ngày kia, người mẹ bỗng lâm bệnh nặng, mặc dù người con rất thương mẹ, chạy chữa biết bao thầy lang giỏi trong vùng cũng không chữa khỏi cho mẹ. Em buồn lắm, ngày ngày đều cầu phúc cho mẹ. Thương mẹ, người con quyết tâm đi tìm thầy nơi khác về chữa bệnh. Người con đi mãi, qua bao nhiêu làng mạc, núi sông, ăn đói mặc rách vẫn không nản lòng.

Đến một hôm, khi đi ngang qua một ngôi chùa, em xin nhà sư trụ trì được vào thắp hương cầu phúc cho mẹ. Lời cầu xin của em khiến trời nghe cũng phải nhỏ lệ, đất nghe cũng cúi mình. Lời cầu xin đó đến tai Đức Phật từ bi, Người cảm thương tấm lòng hiếu thảo đó của em nên đã tự mình hóa thân thành một nhà sư. Nhà sư đi ngang qua chùa và tặng em một bông hoa trắng rồi nói:

- Bông hoa này là biểu tượng của sự sống, là bông hoa chứa đựng niềm hi vọng, là ước mơ của loài người, là thần dược để chữa bệnh cho mẹ con, con hãy mang nó về chăm sóc. Nhưng phải nhớ rằng, cứ mỗi năm sẽ có một cánh hoa rụng đi và bông hoa có bao nhiêu cánh thì mẹ con chỉ sống được bấy nhiêu năm. Nói rồi nhà sư biến mất.

Em nhận bông hoa, cảm tạ Đức Phật, lòng em rất đổi vui mừng. Nhưng khi đếm những cánh hoa, lòng em bỗng buồn trở lại khi biết rằng bông hoa chỉ có năm cánh, nghĩa là mẹ em chỉ sống được thêm với em có năm năm nữa. Thương mẹ quá, em nghĩ

ra một cách, em liền liều xé nhỏ những cánh hoa ra thành nhiều cánh nhỏ, nhiều đến khi không còn đếm được bông hoa có bao nhiêu cánh nữa. Nhờ đó mà mẹ em đã khỏi bệnh và sống rất lâu bên người con hiếu thảo của mình. Bông hoa trắng với vô số cánh nhỏ đó đã trở thành biểu tượng của sự sống, là ước mơ trường tồn, là sự hiếu thảo của người con đối với mẹ, là khát vọng chữa lành mọi bệnh tật cho mẹ của người con. Ngày nay, bông hoa đó được người đời gọi là hoa cúc trắng.

(Phỏng theo Truyện cổ tích Nhật Bản - Sách Ngựa Gióng)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Nhân vật chính trong Truyện Sự tích hoa cúc trắng là ai? (1) NB (THỂ LOẠI)

- A. Em bé
- B. Người mẹ
- C. Đức Phật
- D. Thầy lang

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2) NB (NGÔI KỂ)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ ba
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, em bé cứu sống được mẹ là nhờ tìm được thầy lang giỏi, theo em đúng hay sai? (1) NB (CHI TIẾT)

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 4. Theo nhà sư, bông hoa cúc trắng biểu tượng cho điều gì? (1) NB (CHI TIẾT)

A. Biểu tượng cho sự sống, chứa đựng niềm hi vọng, là ước mơ của loài người, là thần dược để chữa bệnh cho mẹ con.

B Biểu tượng cho sự sống, chứa đựng sự hiếu thảo, là ước mơ của loài người, là thần dược để chữa bệnh cho mẹ con.

C. Biểu tượng cho sự sống chứa đựng niềm hi vọng, là ước mơ về lòng hiếu thảo, là thần dược để chữa bệnh cho mẹ con.

D. Biểu tượng cho sự sống chứa đựng niềm hi vọng, là ước mơ của loài người, là thần dược để chữa bệnh cho mọi người.

Câu 5. Vì sao em bé lại xé nhỏ các cánh hoa? (4) TH (LÍ GIẢI ĐƯỢC Ý NGHĨA CHI TIẾT TIÊU BIỂU)

- A. Vì em vốn là đứa trẻ hiếu động
- B. Vì em nghĩ bông hoa nhiều cánh sẽ đẹp hơn
- C. Vì em bé muốn mẹ sống lâu bên mình
- D. Vì em thích bông hoa nhiều cánh

Câu 6. Trong câu văn “Người mẹ hàng ngày tần tảo làm lụng nuôi con”, từ láy tần tảo có ý nghĩa là: (7) TH (HIỂU NGHĨA CỦA TỪ LÁY)

- A. làm lụng chăm chỉ công việc nhà trong hoàn cảnh khó khăn
- B. làm lụng chăm chỉ công việc đồng áng trong hoàn cảnh khó khăn
- C. làm lụng chăm chỉ việc nhà và đồng áng trong hoàn cảnh khó khăn
- D. làm lụng vất vả, lo toan việc nhà trong hoàn cảnh khó khăn

Câu 7. “Ngày xưa, có một gia đình nghèo gồm hai mẹ con sống nương tựa vào nhau, cuộc sống của họ bình yên trong một ngôi nhà nhỏ”. Từ in đậm trong câu văn thuộc loại trạng ngữ nào? (7) TH (HIỂU LOẠI TRẠNG NGỮ)

- A. Trạng ngữ chỉ mục đích
- B. Trạng ngữ chỉ nơi chốn
- C. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân
- D. Trạng ngữ chỉ thời gian**

Câu 8. Chủ đề nào sau đây **đúng** với truyện *Sự tích hoa cúc trắng*? (6) TH (HIỂU CHỦ ĐỀ)

- A. Ca ngợi ý nghĩa các loài hoa
- B. Ca ngợi tình mẫu tử**
- C. Ca ngợi tình cảm gia đình
- D. Ca ngợi tình cha con

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc câu chuyện trên. (8) VD (RÚT RA BÀI HỌC)

Câu 10. Qua câu chuyện, em thấy mình cần phải có trách nhiệm gì với cha mẹ? (9) VD (TRÌNH BÀY ĐƯỢC CÁCH NGHĨ, CÁCH ỨNG XỬ TỪ VĂN BẢN GỢI RA)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em. =VDC

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5
	6	D	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra trách nhiệm về nhận thức và hành động của bản thân đối với cha mẹ.	1,0
II		VIẾT	4,0

	<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
	<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i>	0,25
	<i>c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyện thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.	2,5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
	<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

ĐỀ SỐ 5

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		% điểm
			TNK Q	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	1	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100

Tỉ lệ %	25%	35%	30%	10%	
Tỉ lệ chung	60%		40%		

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Độc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5)	4 TN	4 TN	2 TL	

			- Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của từ ghép, từ láy. (7) Vận dụng: - Trình bày được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử từ văn bản gợi ra. (8) - Trình bày được điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản. (9)				
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	1 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

THẠCH SANH

[...]Một hôm, Thạch Sanh ngồi trong ngục tối, đem đàn của vua Thủy Tề cho ra gảy. Tiếng đàn vang lên như những lời trách oán, trách sự hờ hững của công chúa và oán sự độc ác của Lý Thông. Tiếng đàn văng đến hoàng cung, lọt vào tai công chúa. Vừa nghe tiếng đàn, công chúa bỗng cười nói vui vẻ. Nàng xin vua cha cho gọi người đánh đàn vào cung.

Nhà vua lấy làm lạ, cho đòi Thạch Sanh đến. Trước mặt mọi người, chàng kể hết đầu đuôi câu chuyện của mình, từ chuyện kết bạn với Lý Thông đến chuyện chém trăn tinh, từ chuyện giết đại bàng, cứu công chúa đến chuyện bị lấp cửa hang và cuối cùng là chuyện bị bắt oan vào ngục thất của hoàng cung. Mọi người bấy giờ mới hiểu ra tất cả sự thật. Vua sai bắt giam hai mẹ con Lý Thông lại giao cho Thạch Sanh xét xử. Chàng rộng lượng tha thứ cho chúng về quê làm ăn. Nhưng về đến nửa đường thì chúng bị sét đánh chết.

Nhà vua gả công chúa cho Thạch Sanh, lễ cưới của họ từng bừng nhất kinh kì, chưa bao giờ và chưa ở đâu có lễ cưới từng bừng như thế. Thấy vậy bọn hoàng tử các nước chư hầu trước kia bị công chúa từ hôn lấy làm tức giận. Họ hội họp binh lính cả mười tám nước lại kéo sang đánh. Thạch Sanh xin nhà vua dừng động binh. Chàng một mình cầm cây đàn ra trước quân giặc. Tiếng đàn của chàng vừa cất lên thì quân sĩ của mười tám nước bủn rủn chân tay, không còn nghĩ gì được tới chuyện đánh nhau nữa. Cuối cùng các hoàng tử phải cuốn giáp ra về. Thạch Sanh sai dọn một bữa cơm thết đãi những kẻ thua trận. Cả mấy vạn tướng lĩnh, quân sĩ thấy Thạch Sanh chỉ cho dọn ra vẻn vẹn một cái niêu cơm tí xíu thì ai nấy đều ngạc nhiên, toan bỏ về. Thạch Sanh thân chinh đến mời họ cầm đũa và hứa sẽ trọng thưởng cho những ai ăn hết nồi cơm đó. Quân sĩ mười tám nước ăn mãi, ăn mãi nhưng nồi cơm bé xíu vậy mà cứ hết lại đây. Sau khi ăn no nê, quân sĩ mười tám nước cúi đầu lạy tạ vợ chồng Thạch Sanh và kéo nhau về nước.

Về sau, vua không có con trai nên đã nhường ngôi cho Thạch Sanh.

(Trích SGK Ngữ văn 6 tập 2, Kết nối tri thức với cuộc sống – NXBGD, 2021, trang 28-29)

Câu 1. Truyện *Thạch Sanh* thuộc thể loại nào? (1)

A. Truyện cổ tích

B. Truyện đồng thoại

C. Truyền thuyết

D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

A. Ngôi thứ nhất

B. Ngôi thứ ba

C. Ngôi thứ hai

D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Nhân vật chính trong đoạn trích là ai? (1)

A. Thạch Sanh

B. Lý Thông

C. công chúa

D. nhà vua

Câu 4. Từ *rộng lượng* trong đoạn trích “Mọi người bấy giờ mới hiểu ra tất cả sự thật. Vua sai bắt giam hai mẹ con Lý Thông lại giao cho Thạch Sanh xét xử. Chàng *rộng lượng* tha thứ cho chúng về quê làm ăn.” có nghĩa là: (7)

A. giàu lòng thương người, chỉ muốn đem lại những điều tốt lành cho người khác.

B. dễ tha thứ, dễ cảm thông với những sai lầm, tội lỗi,... của người khác.

C. giàu lòng thương yêu con người và biết tôn trọng lẽ phải.

D. có lòng yêu thương con người, sẵn sàng giúp đỡ khi cần thiết.

Câu 5. Trong đoạn trích, *Thạch Sanh* có những đồ vật kì ảo nào?

A. đàn thần, bộ cung tên thần

B. chiếc búa thần, đàn thần

B. niêu cơm thần, bộ cung tên thần

D. đàn thần, niêu cơm thần

Câu 6. Vì sao nhân vật Thạch Sanh hấp dẫn người đọc? (5)

A. Chàng có nhiều phép lạ và nhiều đồ vật thần kì.

B. Chàng được lấy công chúa và được làm vua.

C. Chàng là người hiền hậu, dũng cảm, vị tha.

D. Chàng là người khôi ngô, khỏe mạnh.

Câu 7. Việc Thạch Sanh dùng tiếng đàn để cảm hoá quân mười tám nước chư hầu và thết đãi họ bằng niêu cơm ăn hết lại đầy có ý nghĩa gì? (4)

A. Cho quân các nước chư hầu thấy được sức mạnh và sự giàu có của nhân dân ta

B. Thể hiện tài năng phi thường của Thạch Sanh, không chỉ khiến quân giặc quy hàng mà còn “tâm phục khẩu phục”

C. Thể hiện ước mơ công lí: những người đi xâm lược nhất định sẽ thất bại

D. Thể hiện tinh thần yêu nước, yêu hoà bình và tấm lòng nhân đạo của nhân dân ta

Câu 8. Chủ đề của truyện *Thạch Sanh* là: (6)

A. đấu tranh xã hội

B. đấu tranh chống xâm lược

C. đấu tranh chống cái ác

D. đấu tranh chinh phục thiên nhiên

Câu 9. Em hãy rút ra bài học sau khi đọc đoạn trích trên. (8)

Câu 10. Qua truyện *Thạch Sanh*, theo em mỗi chúng ta cần phải cư xử như thế nào với bạn bè? (8)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	A	0,5
	4	B	0,5
	5	D	0,5
	6	C	0,5
	7	D	0,5
	8	C	0,5
	9	- Học sinh nêu được cụ thể bài học, ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra được cách cư xử đúng đắn với bạn bè.	1,0

II	VIẾT	4,0
	<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
	<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.</i>	0,25
	<i>c. Kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện cổ tích định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyện: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện cổ tích.	2.5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
	<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

ĐỀ SỐ 6

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	TL	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện cổ tích	3	0	5	0	0	2	0		60

2	Viết	Kể lại một trải nghiệm	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện cổ tích..	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện; nhân vật (1) - Nhận biết được ngôi kể. (2) - Nhận biết được trạng ngữ (3) Thông hiểu: - Hiểu được nội dung, ý nghĩa của các chi tiết tiêu biểu. (4) - Hiểu được chủ đề của văn bản. (5) - Xác định được tác dụng của biện pháp tu từ (6) - Xác định được tác dụng	3 TN	5TN	2TL	

			của từ láy (7) - Phát hiện được đúng thành ngữ, ý nghĩa của nó (8) Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản (9) - Trình bày cách ứng xử của bản thân về một tình huống cụ thể trong truyện. (10)				
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; ngôi kể phù hợp chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỰ TÍCH CON SAM

Ngày xưa ngày xưa, có hai vợ chồng người thuyền chài nghèo khó rất mực thương yêu nhau. Một hôm chồng ra khơi đánh cá, gặp biển động, sóng to gió lớn, không thấy trở về. Người vợ ở nhà mong đợi không được tin gì, nghĩ chồng đã chôn mình vào bụng cá, thương khóc thảm thiết, muốn đâm đầu xuống biển chết theo, để được gặp lại chồng ở thế giới bên kia. Trong lúc đau thương, người vợ bỗng nằm mơ thấy một vị thần hiện ra bảo:

- Ta là Ngư thần, thấy chị chung tình với chồng như thế nên thương tình đến mách bảo là chồng chị hiện đương còn sống. Ta cho chị viên ngọc này để vượt biển mà gặp chồng. Nhưng hãy nhớ kỹ là khi ngậm viên ngọc vào miệng để bay thì phải nhắm mắt lại và đừng để rơi viên ngọc không thì sẽ nguy đến tính mạng.

Chị vợ tỉnh dậy, thấy viên ngọc sáng trong tay, còn vị thần đã biến mất. Đợi đến sáng, chị vợ thử bỏ viên ngọc vào miệng, rồi nhắm mắt lại thì bỗng nhiên gió thổi ù ù, rồi cả người nhấc bổng lên không mà bay đi. Đến khi gió lặng, chị vợ mở mắt ra thì thấy mình trên một bãi cát ở hòn đảo giữa biển và trước mặt là chồng mình. Người chồng đã bị bão làm đắm thuyền trôi dạt đến đây. Hai vợ chồng bất ngờ gặp lại nhau, hết sức mừng rỡ, kể lại mọi việc từ khi xa cách, rồi bàn định cùng nhau trở về.

Người chồng ôm ngang bụng vợ, chị vợ bỏ ngọc vào miệng rồi bay qua biển. Giữa đường, anh chồng vui sướng được trở về, hỏi chuyện vợ. Chị vợ mở miệng trả lời, viên ngọc rơi xuống biển, cả hai vợ chồng ôm nhau chìm theo, chết hóa thành đôi sam.

Giống sam không bao giờ rời nhau và mỗi khi nước rút, người ta thường thấy sam đực ôm lấy sam cái như hai vợ chồng người thuyền chài đã ôm nhau bay qua biển ngày xưa.

(Nguyễn Đồng Chi, *Sự tích con sam*, trích **Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam**)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. “Sự tích con sam” thuộc thể loại truyện dân gian nào? (1)

- A. Truyện cổ tích
- B. Truyện truyền thuyết
- C. Truyện ngụ ngôn
- D. Truyện thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trong tác phẩm được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất.
- B. Ngôi thứ hai.
- C. Ngôi thứ ba.
- D. Ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba.

Câu 3. Vì sao vị thần cho người vợ viên ngọc? (4)

- A. Vì thần không thích giàu sang, phú quý
- B. Vì thần cảm động trước tình cảm của người vợ
- C. Vì thần có rất nhiều ngọc ngà, châu báu
- D. Vì thần không muốn thấy cảnh khóc lóc

Câu 4. Chủ đề nào sau đây đúng với truyện “Sự tích con Sam”? (5)

- A. Ca ngợi tình cảm gia đình đoàn kết, hòa thuận, yêu thương
- B. Ca ngợi tình nghĩa vợ chồng trong lúc khó khăn, hoạn nạn

C. Ca ngợi tình nghĩa vợ chồng thủy chung, son sắt trong hoạn nạn

D. Sự gắn bó thủy chung trong tình nghĩa vợ chồng lúc ốm đau

Câu 5: Ý nào nêu đúng tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong câu: “Giống sam không bao giờ rời nhau và mỗi khi nước rút, người ta thường thấy sam đực ôm lấy sam cái như hai vợ chồng người thuyền chài đã ôm nhau bay qua biển ngày xưa.”? (6)

A. Nhấn mạnh nỗi hoảng hốt, sợ hãi của sam đực

B. Nhấn mạnh nỗi hoảng hốt, sợ hãi của sam cái

C. Nhấn mạnh sự thủy chung của người thuyền chài

D. Nhấn mạnh sự thủy chung, đoàn kết của vợ chồng sam

Câu 6. Chỉ ra trạng ngữ trong câu sau: “Ngày xưa ngày xưa, có hai vợ chồng người thuyền chài nghèo khó rất mực thương yêu nhau.” (3)

A. hai vợ chồng

B. Ngày xưa, ngày xưa

C. thương yêu nhau

D. thuyền chài

Câu 7: Từ láy “thảm thiết “ trong câu : “Người vợ ở nhà mong đợi không được tin gì, nghĩ chồng đã chôn mình vào bụng cá, thương khóc thảm thiết, muốn đâm đầu xuống biển chết theo, để được gặp lại chồng ở thế giới bên kia” có tác dụng gì?. (7)

A. Nhấn mạnh sự yếu đuối, thiếu nghị lực của người vợ

B. Nhấn mạnh nỗi đau khổ, tình yêu thương chồng của người vợ

C. Nhấn mạnh sự mê tín dị đoan của người vợ

D. Phê phán suy nghĩ tiêu cực của người vợ

Câu 8. Cụm từ nào sau đây là thành ngữ diễn đạt đúng tình cảm của đôi vợ chồng trong câu chuyện? (8)

A. Dính như sam

B. Đoàn kết như sam

C. Cứng như sam

D. Sự tích con sam

Câu 9. Hãy nêu tác dụng của yếu tố kì ảo trong đoạn trích sau: “Chị vợ tỉnh dậy, thấy viên ngọc sáng trong tay, còn vị thần đã biến mất. Đợi đến sáng, chị vợ thử bỏ viên ngọc vào miệng, rồi nhắm mắt lại thì bỗng nhiên gió thổi ù ù, rồi cả người nhấc bổng lên không mà bay đi. Đến khi gió lặng, chị vợ mở mắt ra thì thấy mình trên một bãi cát ở hòn đảo giữa biển và trước mặt là chồng mình. Người chồng đã bị bão làm đắm thuyền trôi dạt đến đây. Hai vợ chồng bất ngờ gặp lại nhau, hết sức mừng rỡ, kể lại mọi việc từ khi xa cách, rồi bàn định cùng nhau trở về”.

. (9)

Câu 10. Trình bày cách ứng xử của em nếu chứng kiến hành động “Người vợ ở nhà mong đợi không được tin gì, nghĩ chồng đã chôn mình vào bụng cá, thương khóc thảm thiết, muốn đâm đầu xuống biển chết theo, để được gặp lại chồng ở thế giới bên kia”.
(10)

II. Viết (4.0 điểm)

Viết bài văn kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của bản thân em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	C	0,5
	3	B	0,5
	4	C	0,5
	5	D	0,5
	6	B	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	Tác dụng của yếu tố kì ảo trong câu chuyện trên: giúp câu chuyện hay hơn, hấp dẫn hơn ,thể hiện được ý nghĩa của văn bản (hoặc ca ngợi tình nghĩa vợ chồng thảm thiết)....	1,0
	10	HS có thể nêu những cách ứng xử khác nhau về chi tiết trong truyện: VD : + Động viên,an ủi,giúp đỡ... để người vợ vượt qua khó khăn. + Kêu gọi mọi người giúp đỡ ...	1,0

II	VIẾT	4,0
	<i>a. Đảm bảo cấu trúc một bài văn tự sự</i>	0,25
	<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề: Kể về một trải nghiệm đáng nhớ nhất.</i>	0,25
	<i>c. Kể lại trải nghiệm đáng nhớ.</i> Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; sử dụng ngôi kể phù hợp để chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.	2,5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ, không mắc lỗi chính tả, lỗi diễn đạt...	0,5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Cách diễn đạt độc đáo, có suy nghĩ riêng về sự việc được kể.	0,5

ĐỀ SỐ 7

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100

Tỉ lệ %	25%	35%	30%	10%	
Tỉ lệ chung	60%		40%		

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. - Hiểu được nghĩa của từ ghép, loại trạng ngữ. Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản.	4 TN	4 TN	2 TL	

			- Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản.				
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỰ TÍCH CÂY NGÔ

Năm ấy, trời hạn hán. Cây cối chết khô vì thiếu nước, bản làng xơ xác vì đói khát. Nhiều người phải bỏ bản ra đi tìm nơi ở mới. Ở nhà nọ chỉ có hai mẹ con. Người mẹ ốm đau liên miên và cậu con trai lên 7 tuổi. Cậu bé tên là Aơm, có nước da đen nhấy và mái tóc vàng hoe. Tuy còn nhỏ nhưng Aơm đã trở thành chỗ dựa của mẹ. Hằng ngày, cậu dậy sớm vào rừng kiếm măng, hái nấm, hái quả mang về cho mẹ. Nhưng trời ngày càng hạn hán hơn. Có những lần cậu đi cả ngày mà vẫn không tìm được thứ gì để ăn. Một hôm, vừa đói vừa mệt cậu thiếp đi bên bờ suối. Trong mơ, cậu nhìn thấy một con chim cắp quả gì to bằng bắp tay, phía trên có chùm râu vàng như mái tóc của cậu. Con chim đặt quả lạ vào tay Aơm rồi vỗ cánh bay đi. Tỉnh dậy Aơm thấy quả lạ vẫn ở trên tay. Ngạc nhiên, Aơm lần bóc các lớp vỏ thì thấy phía trong hiện ra những hạt màu vàng nhạt, xếp thành hàng đều tăm tắp. Aơm tía một hạt bỏ vào miệng nhai thử thì thấy có vị ngọt, bùi. Mừng quá, Aơm cầm quả lạ chạy một mạch về nhà.

Mẹ của cậu vẫn nằm thêm thiếp trên giường. Thương mẹ mấy ngày nay đã đói lả, Aơm vội tía những hạt lạ đó mang giã và nấu lên mời mẹ ăn. Người mẹ dần dần tỉnh lại, âu yếm nhìn đứa con hiếu thảo. Còn lại ít hạt, Aơm đem gieo vào mảnh đất trước sân nhà. Hằng ngày, cậu ra sức chăm bón cho cây lạ. Nhiều hôm phải đi cả ngày mới tìm được nước uống nhưng Aơm vẫn dành một gáo nước để tưới cho cây. Được chăm sóc tốt nên cây lớn rất nhanh, vươn những lá dài xanh mướt. Chẳng bao lâu, cây đã trổ hoa, kết quả.

Mùa hạn qua đi, bà con lũ lượt tìm về bản cũ. Aơm hái những quả lạ có râu vàng hoe như mái tóc của cậu biếu bà con để làm hạt giống. Quý tấm lòng thơm thảo của Aơm, dân bản lấy tên cậu bé đặt tên cho cây có quả lạ đó là cây Aơm, hay còn gọi là cây ngô. Nhờ có cây ngô mà từ đó, những người dân Pako không còn lo thiếu đói nữa.

(Truyện cổ tích Việt Nam - Nguồn truyencotich.vn)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Sự tích cây ngô* thuộc thể loại nào?

- A. Truyện cổ tích
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyền thuyết
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy?

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ ba
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, em bé cứu sống được mẹ là nhờ tìm được thầy lang giỏi, theo em đúng hay sai?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 4. Theo em, cây ngô biểu tượng cho điều gì của dân làng Pako?

- A. Biểu tượng cho sự sống và lòng hiếu thảo
- B. Biểu tượng cho sự sống và tình yêu thương
- C. Biểu tượng cho sự sống ấm no của dân làng
- D. Biểu tượng cho sự sống và ước mơ cao đẹp

Câu 5. Vì sao em bé lại đem giống ngô cho mọi người?

- A. Vì em nghĩ mọi người đều thương yêu em
- B. Vì em bé muốn mẹ được khỏe mạnh
- C. Vì em thích loại giống lạ mới thấy lần đầu
- D. Vì em có lòng tốt muốn chia sẻ cho dân làng

Câu 6. Chủ đề nào sau đây **đúng** với truyện *Sự tích cây ngô*?

- A. Ca ngợi ý nghĩa của loài cây

- B. Ca ngợi lòng hiếu thảo
- C. Ca ngợi tình cảm gia đình
- D. Ca ngợi tình mẫu tử

Câu 7. Trong câu văn “*Mùa hạn qua đi, bà con **lũ lượt** tìm về bản cũ.*”, từ **lũ lượt** là từ gì?

- A. Từ láy
- B. Từ nhiều nghĩa
- C. Từ ghép
- D. Từ đồng âm

Câu 8. “**Hàng ngày**, cậu dậy sớm vào rừng kiếm măng, hái nấm, hái quả mang về cho mẹ.” Từ in đậm trong câu văn thuộc loại trạng ngữ nào?

- A. Trạng ngữ chỉ thời gian
- B. Trạng ngữ chỉ mục đích
- C. Trạng ngữ chỉ nơi chốn
- D. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc câu chuyện trên.

Câu 10. Qua câu chuyện, em thấy mình cần phải có trách nhiệm gì với cha mẹ và cộng đồng?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phầ n	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	C	0,5
	5	D	0,5
	6	B	0,5
	7	C	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra trách nhiệm về nhận thức và hành động của bản thân đối với cha mẹ và cộng đồng.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em. HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể.</i>	2.5

		- Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyền thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.	
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

ĐỀ SỐ 8

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			25%		35%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích...)	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của từ láy, loại trạng ngữ. (7) Vận dụng: - Rút ra được bài học, cách hiểu của bản thân về một vấn đề từ văn bản. (8) - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, nêu được việc làm của bản thân, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản. (9)	4 TN	4 TN	2 TL	

2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 6

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Câu chuyện quả bầu

Ngày xưa ngày xưa, có hai vợ chồng đi rừng, bắt được một con dúi. Dúi lay van xin tha, hứa sẽ nói một điều bí mật. Hai vợ chồng thương tình tha cho. Dúi báo sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt khắp nơi. Nó khuyên họ lấy khúc gỗ to, khoét rỗng, chuẩn bị thức ăn đầy đủ bảy ngày, bảy đêm, rồi chui vào đó, bịt kín miệng gỗ bằng sáp ong, hết hạn bảy ngày hãy chui ra.

Hai vợ chồng làm theo. Họ còn khuyên bà con trong bản cùng làm nhưng chẳng ai tin. Hai người vừa chuẩn bị xong thì sấm chớp ùng ùng, mây đen ùn ùn kéo đến. Mưa to, gió lớn, nước ngập mênh mông. Muôn loài đều chết chìm trong biển nước. Nhờ sống trong khúc gỗ nổi như thuyền, hai vợ chồng thoát nạn. Ít lâu sau, người vợ sinh ra một quả bầu. Thấy chồng buồn, chị đem bầu cất lên giàn bếp.

Một lần, hai vợ chồng đi làm nương về, nghe thấy tiếng cười đùa trong bếp. Lấy làm lạ, họ lấy quả bầu xuống, áp tai nghe thì thấy có tiếng lao xao. Người vợ lấy que đốt thành cái dùi, rồi nhẹ nhàng dùi quả bầu.

Lạ thay, từ trong quả bầu, những con người bé nhỏ nhảy ra. Người Khơ Mú nhanh nhẩu ra trước, dính than nên hơi đen. Tiếp đến, người Thái, người Mường, người Dao, người Hmông, người Ê-đê, người Ba Na, người Kinh,... lần lượt ra theo. Đó là tổ tiên của các dân tộc anh em trên đất nước ta ngày nay.

(Tiếng Việt lớp 2, bài 1, tuần 30/ trang 98-100- sách *Chân trời sáng tạo*)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Câu chuyện quả bầu* thuộc thể loại nào? (1)

- A. Truyền thuyết
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyện cổ tích
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ ba
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, hai vợ chồng đã thoát nạn nhờ lời khuyên của con dúi, theo em đúng hay sai? (1)

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 4. Chi tiết “ Dúi lạy van xin tha, hứa sẽ nói một điều bí mật” đó là: (1)

- A. sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt một xã
- B. sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt cả làng
- C. sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt một vùng
- D. sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt khắp nơi

Câu 5. Chọn cụm từ thể hiện đúng nhất cho chi tiết “ Dúi báo sắp có mưa to gió lớn làm ngập lụt khắp nơi. Nó khuyên họ lấy khúc gỗ to, khoét rỗng, chuẩn bị thức ăn đầy đủ bảy ngày, bảy đêm, rồi chui vào đó, bịt kín miệng gỗ bằng sáp ong, hết hạn bảy ngày hãy chui ra”? (4)

- A. mang ơn
- B. biết ơn
- C. trả ơn
- D. làm ơn

Câu 6. Trong câu văn “ Lấy làm lạ, họ lấy quả bầu xuống, áp tai nghe thì thấy có tiếng lao xao”, từ láy *lao xao* có ý nghĩa là: (7)

- A. có những âm thanh hoặc tiếng động nhỏ cùng vang lên và nghe không rõ, không đều
- B. có những âm thanh hoặc tiếng động nhỏ cùng vang lên và nghe rất rõ, rất đều
- C. có nhiều âm thanh hoặc tiếng động nhỏ vang lên xen lẫn vào nhau, nghe rõ và đều
- D. có nhiều âm thanh hoặc tiếng động nhỏ vang lên xen lẫn, nghe không rõ, không đều

Câu 7. “ **Ít lâu sau**, người vợ sinh ra một quả bầu”. Từ in đậm trong câu văn thuộc loại trạng ngữ nào? (7)

- A. Trạng ngữ chỉ mục đích
- B. Trạng ngữ chỉ thời gian

C. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân

D. Trạng ngữ chỉ nơi chốn

Câu 8. Chủ đề nào sau đây **đúng** với truyện *Câu chuyện quả bầu*? (6)

A. Giải thích về nguồn gốc tổ tiên các dân tộc anh em trên đất nước ta

B. Giải thích về nguồn gốc tổ tiên của các dân tộc anh em trên thế giới

C. Giải thích về nguồn gốc tổ tiên của dân tộc người Khơ Mú ở đất nước ta

D. Giải thích về nguồn gốc tổ tiên của loài người ở trên đất nước chúng ta

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Từ câu chuyện trên, em hiểu gì về tinh thần đoàn kết các dân tộc anh em trên đất nước ta? (8)

Câu 10. Bản thân em cần làm gì để phát huy tinh thần ấy? (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	B	0,5
	3	A	0,5
	4	D	0,5
	5	C	0,5
	6	D	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	HS nêu cách hiểu của mình về tinh thần đoàn kết dân tộc trên đất nước ta.	1,0
	10	HS có thể nêu lên một số việc làm của mình để phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.	0,25
		c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.	2,5

	HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyền thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.	
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,5
	e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

ĐỀ SỐ 9

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyện thuyết, cổ tích)..	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhậ n biết	Thôn g hiếu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiếu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. - Nhận biết từ đơn, từ ghép, từ láy Thông hiểu: - Tác dụng của trạng ngữ - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. - Hiểu và lí giải được chủ đề của văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. - Trình bày cách nghĩ của cá nhân, cách ứng xử từ văn bản gợi ra.	3 TN	5TN	2TL	

2	Viết	Kể lại một trải nghiệm của bản thân.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.				1TL*
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ SỐ 9

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

CẬU BÉ TÍCH CHU

Ngày xưa, có một bạn tên là Tích Chu. Bố mẹ Tích Chu mất sớm, Tích Chu ở với bà.

Hàng ngày bà phải làm việc quần quật kiếm tiền nuôi Tích Chu, có thức gì ngon bà cũng dành cho Tích Chu. Ban đêm, khi Tích Chu ngủ thì bà thức quạt. Thấy bà thương Tích Chu, có người bảo:

– Bà ơi! Lòng bà thương Tích Chu cao hơn trời, rộng hơn biển. Lớn lên, Tích Chu sẽ không khi nào quên ơn bà.

Thế nhưng lớn lên, Tích Chu lại chẳng thương bà. Bà thì suốt ngày làm việc vất vả, còn Tích Chu suốt ngày rong chơi. Vì làm việc vất vả, ăn uống lại kham khổ nên bà bị ốm. Bà lên cơn sốt nhưng chẳng ai trông nom. Tích Chu mãi rong chơi với bạn bè, chẳng nghĩ gì đến bà đang ốm. Một buổi trưa, trời nóng nực, cơn sốt lên cao, bà khát nước quá liền gọi:

– Tích Chu ơi, cho bà ngụm nước. Bà khát khô cổ rồi!

Bà gọi một lần, hai lần...rồi ba lần nhưng vẫn không thấy Tích Chu đáp lại. Mãi sau Tích Chu thấy đói mới chạy về nhà kiếm cái ăn. Tích Chu ngạc nhiên hết sức thấy bà biến thành chim và vỗ cánh bay lên trời. Tích Chu hoảng quá kêu lên:

– Bà ơi! Bà đi đâu? Bà ở lại với cháu. Cháu sẽ mang nước cho bà, bà ơi!

– Cúc cu ... cu! Cúc ... cu cu! Chậm mất rồi cháu ạ, bà khát quá không thể chịu nổi phải hóa thành chim để bay đi kiếm nước. Bà đi đây, bà không về nữa đâu!

Nói rồi chim vỗ cánh bay đi. Tích Chu hoảng quá chạy theo bà, cứ nhắm theo hướng chim bay mà chạy. Cuối cùng Tích Chu gặp chim đang uống nước ở một dòng suối mát. Tích Chu gọi:

– Bà ơi! Bà trở về với cháu đi. Cháu sẽ đi lấy nước cho bà, cháu sẽ giúp đỡ bà, cháu sẽ không làm bà buồn nữa!

– Cúc ...cu...cu, muộn quá rồi cháu ơi! Bà không trở lại được nữa đâu!

Nghe chim nói, Tích Chu òa khóc, Tích Chu thương bà và hối hận. Giữa lúc đó, có một bà tiên hiện ra, bà bảo Tích Chu:

– Nếu cháu muốn bà trở lại thành người thì cháu phải đi lấy nước suối Tiên cho bà cháu uống. Đường lên suối Tiên xa lắm, cháu có đi được không?

Nghe bà Tiên nói, Tích Chu mừng rỡ vô cùng, vội vàng hỏi đường đến suối Tiên, rồi chẳng một phút chần chừ, Tích Chu hăng hái đi ngay.

Trải qua nhiều ngày đêm lặn lội trên đường, vượt qua rất nhiều nguy hiểm, cuối cùng Tích Chu đã lấy được nước suối mang về cho bà uống. Được uống nước suối Tiên, bà Tích Chu trở lại thành người và về ở với Tích Chu.

Từ đây, Tích Chu hết lòng yêu thương chăm sóc bà.

(Nguồn: Tổng hợp truyện dân gian Việt Nam)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Truyện *Cậu bé Tích Chu* thuộc thể loại nào?

- A. Truyện cổ tích
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyền thuyết
- D. Ngụ ngôn.

Câu 2. Câu chuyện trong tác phẩm được kể bằng lời của ai?

- A. Lời của nhân vật người bà.
- B. Lời của người kể chuyện.
- C. Lời của nhân vật Tích Chu
- C. Lời của nhân vật bà tiên.

Câu 3. Truyện được kể theo ngôi thứ nhất?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 4. Tình cảm của bà đối với Tích Chu như thế nào?

- A. Bà rất thương Tích Chu.
- B. Bà chăm lo chu đáo cho Tích Chu.
- C. Bà rất buồn Tích Chu.

D. Bà không quan tâm đến Tích Chu.

Câu 5. Tại sao người Bà lại hóa thành chim?

A. Vì bà khát nước gọi mãi không thấy Tích Chu đâu.

B. Vì giận Tích Chu không lấy nước cho Bà.

C. Vì bà khát quá phải hóa thành chim để bay đi kiếm nước .

D. Vì Bà muốn Tích Chu thay đổi.

Câu 6. Tích Chu đã làm gì để Bà trở lại thành người?

A. Chăm sóc bà khi ốm.

B. Lấy nước cho bà uống.

C. Nhờ bà tiên giúp đỡ.

D. Đi lấy nước suối Tiên cho bà cháu uống .

Câu 7. Từ “ yêu thương” trong câu: “Từ đấy, Tích Chu hết lòng yêu thương chăm sóc bà.” là:

A. Từ đơn.

B. Từ ghép đẳng lập

C. Từ ghép chính phụ

D. Từ láy.

Câu 8. Tác dụng của trạng ngữ trong câu: *Ban đêm, khi Tích Chu ngủ thì bà thức quạt.*

A. Chỉ thời gian

B. Chỉ nơi chốn

C. Chỉ nguyên nhân

D. Chỉ mục đích

Câu 9. Em rút ra bài học gì sau khi đọc tác phẩm?

Câu 10. Theo em nhân vật cậu bé Tích Chu đáng khen hay đáng trách? Vì sao?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết một bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5

	6	D	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	- Nêu lí do mà nhân vật đáng khen hay đáng trách. - Đánh giá ý nghĩa, giá trị tư tưởng, nghệ thuật của chi tiết này.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể về trải nghiệm bản thân</i>	0,25
		<i>c. Kể lại trải nghiệm bản thân</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
		- Sử dụng ngôi kể thứ nhất. - Giới thiệu được trải nghiệm. - Các sự kiện chính trong dịp trải nghiệm: bắt đầu – diễn biến – kết thúc.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

ĐỀ SỐ 10

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điể m
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian(truyề n thuyết, cổ tích).	3	0	5	0	0	2	0		60

2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ (%)			20		40		30		10		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật. (1) - Nhận biết được ngôi kể . (2) Thông hiểu: - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. (3) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động. (4) - Xác định được từ láy (5) - Cấu tạo của cụm từ (6) - Xác định được tục ngữ thông dụng. (7) Vận dụng: - Lựa chọn người kể	3 TN	5 TN	2 TL	

			chuyện (8) - Rút ra được bài học cho bản thân. (9)				
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỰ TÍCH CÂY TRE TRĂM ĐỐT

“Ngày xưa có một chàng trai hiền lành, khỏe mạnh tên là Khoai đi cày thuê cho vợ chồng ông phú hộ. Hai vợ chồng phú hộ hứa: “Con chịu khó làm lưng giúp ta, ba năm nữa ta sẽ gả con gái ta cho”. Anh Khoai tin vào lời hứa của 2 vợ chồng phú hộ, ra sức làm việc chăm chỉ, không ngại khó nhọc, vất vả.

Thời gian 3 năm trôi qua, anh đã giúp cho hai vợ chồng phú hộ có mọi thứ của cải trên đời. Đến lúc phải thực hiện lời hứa thì ông bèn trở mặt, không giữ lời hứa. Ông đưa ra một điều kiện là anh Khoai phải tìm được một cây tre có đủ trăm đốt tre, để làm nhà cưới vợ thì ông mới đồng ý gả con gái cho. Anh Khoai đồng ý lên rừng và quyết tâm tìm được một cây tre đủ trăm đốt. Nhưng tìm mãi, tìm mãi vẫn không thấy, anh bèn thất vọng ngồi sụp xuống khóc. Bỗng nhiên, một Ông Bụt hiện lên và bảo anh cứ đi tìm và chặt đủ 100 đốt tre lại đây, rồi đọc hai

câu thần chú: “khắc nhập, khắc nhập!” lập tức 100 đốt tre nhập lại thành một cây tre trăm đốt và khi đọc “khắc xuất, khắc xuất!” thì lập tức cây tre trăm đốt tách rời ra thành từng đốt như cũ. Anh Khoai mừng rỡ cảm ơn Ông Bụt và gánh 100 đốt tre về làng ra mắt ông phú hộ. Ông phú hộ nhìn thấy liền cười và bảo “ta nói cây tre trăm đốt, không phải trăm đốt tre”. Anh Khoai liền đọc câu thần chú “khắc nhập” “khắc nhập” như lời Bụt đã dạy. Ông phú hộ không tin vào những gì mình nhìn thấy, ông sờ tay vào cây tre và phép màu của Bụt đã hút ông dính luôn vào cây tre.

Khi ông đồng ý giữ lời hứa, anh Khoai mới đọc “khắc xuất” “khắc xuất” để giải thoát cho cha vợ của mình. Sau khi được anh Khoai cứu giúp, ông phú hộ đồng ý giữ lời hứa, gả con gái cho anh.

Từ đấy, anh và con gái ông phú hộ sống hạnh phúc bên nhau mãi mãi”.

(Tóp 20 truyện cổ tích Việt Nam hay nhất)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Sự tích cây tre trăm đốt* thuộc thể loại nào? (1)

A. Truyện cổ tích

B. Truyện đồng thoại

C. Truyền thuyết

D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

A. Ngôi thứ nhất

B. Ngôi thứ ba

C. Ngôi thứ hai

D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3: Nhân vật chính trong đoạn trích trên là ai? (1)

A. Anh Khoai

B. Ông bụt

C. Hai vợ chồng phú hộ

D. Con gái phú hộ

Câu 4: Xác định từ láy trong câu sau : “Từ đấy, anh và con gái ông phú hộ sống hạnh phúc bên nhau mãi mãi”. (5)

A. Từ đấy

B. Phú hộ

C. Hạnh phúc

D. Mãi mãi

Câu 5: Tình cảnh của anh Khoai trong đoạn trích trên ứng với tục ngữ nào sau đây? (7)

A. Ở hiền gặp lành

B. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

B. Một mặt người bằng mười mặt của

D. Giấy rách phải giữ lấy lề

Câu 6: Không tìm được cây tre trăm đốt, lúc này anh Khoai như thế nào? (4)

A. Anh bèn thất vọng, ngồi sụp xuống khóc

B. Anh bỏ cuộc và trở về

C. Anh bỏ đi không bao giờ trở về làng

D. Anh động viên bản thân cố

gắng

Câu 7:... “một chàng trai hiền lành” trong câu đầu truyện là cụm danh từ . (6)

A. Đúng

B. Sai

Câu 8: Phú hộ đã yêu cầu anh Khoai làm gì để cưới được con gái của mình?(3)

A. Đưa sính lễ thật nhiều.

B. Tìm được cây tre trăm đốt.

C. Cày hết các thửa ruộng phú hộ.

D. Làm việc cho phú hộ suốt đời.

Câu 9: Nếu chọn một trong hai nhân vật anh Khoai hoặc Bụt kể lại phần chuyện trong đoạn trích trên, em sẽ chọn nhân vật nào? Vì sao? (8)

Câu 10: Từ truyện “ Sự tích cây tre trăm đốt”, em rút ra được bài học gì cho bản thân? (9)

PHẦN II: VIẾT (4.0 điểm)

Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	D	0,5
	5	A	0,5
	6	A	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS đưa ra lựa chọn và có những lý giải hợp lý. - Ví dụ: Trong đoạn trích, ông Bụt chỉ xuất hiện khi anh Khoai cần giúp đỡ, còn anh Khoai mới là người trong cuộc, biết hết mọi việc xảy ra với mình. Cho nên chọn nhân vật anh Khoai làm người kể chuyện thì hợp lí hơn.	1,0
	10	HS rút ra những bài học: + Giữ lời hứa, quý trọng chữ tín + Biết yêu thương giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn	1,0

		+ Sống hòa đồng, trung thực, thật thà +.....	
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện truyền thuyết định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyện thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện truyền thuyết.	2.5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

ĐỀ SỐ 11

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ nă ng	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổ ng % đi ể m
			Nhận biết		Thông hiếu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	T L	TN KQ	T L	TN KQ	T L	TN KQ	T L	
1	Đ ọc	Truyệ n cổ tích	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Vi ết	Trình bày ý kiến	0	1 *	0	1 *	0	1 *	0	1 *	40

		về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm									
Tổng			15	5	25	1 5	0	3 0	0	1 0	10 0
Tỉ lệ (%)			20		40		30		10		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện cổ tích	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật. - Nhận biết được ngôi kể. Thông hiểu:	3 TN	5 TN	2TL	

			- Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động. - Xác định được biện pháp tu từ trong đoạn trích. - Xác định được nghĩa của từ - Cấu tạo của cụm từ Vận dụng: - Lựa chọn người kể chuyện - Kể những việc làm thể hiện sự quan tâm, yêu thương, giúp đỡ người khác.				
2	Viết	Trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) Thông hiểu: Viết đúng về nội dung, về hình thức (từ ngữ, diễn đạt, bố cục văn bản) Vận dụng: - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu. - Viết được bài văn bản trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm Vận dụng cao: Viết được bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng mà mình quan tâm nêu được vấn đề và suy nghĩ	1*	1*	1*	1TL*

			của người viết, đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình.				
Tổng số				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60%		40%	

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 6

PHẦN I. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi :

(1)Tự nhiên ở trên không, có một đàn chim sẽ đáp xuống sân nhặt thóc ra một đặng, gao ra một nẻo. (2)Chúng nó lảng xảng riu rít chỉ trong một lát đã làm xong, không suy suyển một hạt. (3)Nhưng khi chim sẽ đã bay đi rồi, Tấm lại nức nở khóc. (4)Bụt lại hỏi:

- (5)Con làm sao còn khóc nữa?

- (6)Con rách rưới quá, người ta không cho con vào xem hội.

- (7)Con hãy đào những cái lọ xương bống đã chôn ngày trước lên thì sẽ có đủ mọi thứ cho con thấy hội.

(8)Tấm vâng lời, đi đào các lọ lên. (9)Đào lọ thứ nhất, lấy ra được một bộ áo mớ ba, một cái xống lụa, một cái yếm lụa điều và một cái khăn nhiễu. (10)Đào lọ thứ hai, lấy ra được một đôi giày thêu, đi vừa như in. (11)Lọ thứ ba đào lên thì thấy một con ngựa bé tí, nhưng vừa đặt con ngựa xuống đất, bỗng chốc nó đã hí vang lên và biến thành ngựa thật. (12)Đào đến lọ cuối cùng thì lấy ra được một bộ yên cương xinh xắn. (13)Tấm mừng quá vội tắm rửa rồi thay bộ vào, đoạn cưỡi lên ngựa mà đi. (14)Ngựa phóng một chốc đã đến kinh đô. (15)Nhưng khi phóng qua một chỗ lội, Tấm đánh rơi một chiếc giày xuống nước không kịp nhặt. (16)Khi ngựa dừng lại ở đám hội, Tấm lấy khăn gói chiếc giày còn lại rồi chen vào biển người.

(Nguyễn Đồng Chi, Tấm Cám, trích Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 1170)

Câu 1: Đoạn trích trên viết theo thể loại nào?

- A. **Truyện cổ tích. (Nhận biết)**
- B. Truyện đồng thoại.
- C. Truyện truyền thuyết.
- D. Truyện cười.

Câu 2: Đoạn trích trên sử dụng ngôi kể nào?

- A. Ngôi thứ nhất
- B. Ngôi thứ hai
- C. **Ngôi thứ ba (Nhận biết)**
- D. Cả ngôi thứ nhất với ngôi thứ 3

Câu 3: Nhân vật chính trong đoạn trích trên là ai?

- A. Cám
- B. **Tấm (Nhận biết)**
- C. Ông Bụt
- D. Dì ghẻ

Câu 4: Nghĩa của từ “trẩy hội” là:

- A. **đi dự hội hằng năm, thường đi với đông người (Thông hiểu)**
- B. đi chúc Tết, đi rất đông người
- C. đi chơi xuân, đi nhiều người
- D. đi ăn cỗ, thường đi đông người

Câu 5: Xác định biện pháp tu từ trong câu 10.

- C. Nhân hóa
- B. Điệp ngữ
- C. **So sánh (Thông hiểu)**
- D. Ẩn dụ

Câu 6: Đàn chim sẻ đã làm gì để giúp đỡ Tấm?

- A. Nhờ Bụt hướng dẫn cách giúp Tấm
- B. **Nhặt riêng thóc, gạo (Thông hiểu)**
- C. Hát để Tấm vui
- D. Động viên, an ủi Tấm

Câu 7: Trong câu (1), “một đàn chim sẻ” là:

- A. **cụm danh từ (Thông hiểu)**
- B. cụm động từ
- C. cụm tính từ
- D. vừa là cụm danh từ vừa là cụm động từ

Câu 8: Theo suy luận của em, chi tiết nào trong đoạn trích có vai trò quan trọng trong diễn biến tiếp theo của câu chuyện?

- B. Vội tắm rửa rồi thay bộ vào, đoạn cưỡi lên ngựa mà đi
- B. **Đi đào các lọ lên**
- C. Ngựa phóng một chốc đã đến kinh đô
- D. **Một chiếc giày của Tấm bị rơi (Thông hiểu)**

Câu 9: Nếu chọn một trong hai nhân vật Tấm hoặc Bụt kể lại phần chuyện trong đoạn trích trên, em sẽ chọn nhân vật nào? Vì sao?

Câu 10: Hãy kể việc làm của em thể hiện sự yêu thương, quan tâm, giúp đỡ người khác?

II. Tập làm văn: (4.0 điểm)

Viết bài văn trình bày ý kiến của em về một vấn đề trong đời sống mà em quan

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	C	0,5
	3	B	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5
	6	B	0,5
	7	A	0,5
	8	D	0,5
	9	Trong đoạn trích, ông Bụt chỉ xuất hiện khi Tấm cần giúp đỡ, còn Tấm mới là người trong cuộc, biết hết mọi việc xảy ra với mình. Cho nên chọn nhân vật Tấm làm người kể chuyện thì hợp lí hơn.	1,0
	10	HS có thể nêu nhiều việc làm khác nhau, ví dụ: + Dọn dẹp nhà cửa, nấu cơm, trông em... + Chăm sóc ông bà, cha mẹ,... khi ốm đau	1,0

		+ Quyên góp, ủng hộ người mù, tàn tật, neo đơn... + Giúp đỡ bạn học kém hơn mình cùng nhau tiến bộ + ...	
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc một bài văn nghị luận:</i> Mở bài giới thiệu vấn đề nghị luận. Thân bài làm rõ được nhận định, triển khai được các luận điểm. Kết bài khái quát được nội dung nghị luận.	0,25
		<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận:</i> Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống. Hiện tượng đời sống là những hiện tượng nổi bật, có ý nghĩa hoặc ảnh hưởng tới phần lớn mọi người trong xã hội. (có thể là hiện tượng tích cực hoặc tiêu cực)	0,25
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm, thể hiện sự nhận thức sâu sắc và vận dụng tốt các thao tác lập luận; có sự kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng.</i> Có thể triển khai theo hướng sau: - Mở bài: Giới thiệu được hiện tượng người viết quan tâm và thể hiện rõ ràng ý kiến của người viết về hiện tượng ấy. - Thân bài: Lần lượt trình bày ý kiến của người viết theo một trình tự nhất định để làm sáng tỏ vấn đề đã nêu ở mở bài. Tùy vào ý kiến người viết đưa ra các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục để làm sáng tỏ lí lẽ. - Kết bài: Khẳng định lại ý kiến, đưa ra những đề xuất, giải pháp...	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ, không mắc lỗi chính tả, lỗi diễn đạt..	0,5
		<i>e. Sáng tạo:</i> cách diễn đạt độc đáo, có suy nghĩ riêng về vấn đề nghị luận.	0,5

ĐỀ SỐ 12

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6**

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện dân gian	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện	Nhận biết:	3 TN		2 TL	

		dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	- Nhận biết được thể loại, những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và nhận biết được chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu được nghĩa của từ láy, loại trạng ngữ. (7) Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. (8) - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản. (9)		5 TN		
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*

			mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.				
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỰ TÍCH CÂY KHOAI LANG

Ngày xưa, có hai bà cháu nghèo khổ, hằng ngày phải đi đào củ mài để ăn. Một hôm, cậu bé nói với bà:

- Bà ơi, cháu đã lớn. Cháu sẽ làm nương, trồng lúa để có gạo nấu cơm.

Từ đó, cậu bé chăm chỉ trồng cây trên nương.

Năm đó, gần đến ngày thu hoạch lúa thì chẳng may khu rừng bị cháy. Nương lúa thành tro. Cậu bé buồn quá, nước mắt trào ra. Bỗng, Bụt hiện lên, bảo:

- Ta cho con một điều ước, con ước gì?

- Dạ, con chỉ mong bà của con không bị đói khổ.

Bụt gật đầu và biến mất.

Hôm ấy, cậu bé đào được củ gì rất lạ. Củ bị lửa rừng hun nóng, có mùi thơm giòn ngọt. Cậu bé nếm thử, thấy rất ngon, bèn đào thêm mấy củ nữa đem về cho bà. Bà tấm tắc khen ngon và thấy khoẻ hẳn ra. Cậu bé kể lại câu chuyện gặp Bụt cho bà nghe, bà nói:

- Vậy củ này chính là Bụt ban cho đấy. Cháu hãy vào rừng tìm thứ cây quý đó đem trồng khắp bìa rừng, bờ suối để người nghèo có cái ăn.

Cậu bé làm theo lời bà dặn. Chỉ mấy tháng sau, loài cây lạ mọc khắp nơi, rễ cây phình to ra thành củ có màu tím đỏ. Từ đó, nhà nhà hết đói khổ. Mọi người gọi cây đó là “khoai lang”. Đến bây giờ, khoai lang vẫn được nhiều người ưa thích.

(Trang 33. Tiếng Việt lớp 2 tập 2 – Sách Kết nối tri thức)

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Sự tích cây khoai lang* thuộc thể loại nào? (1)

- A. **Truyện cổ tích**
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyền thuyết
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. **Ngôi thứ ba**
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, hai bà cháu qua được cơn đói là nhờ vào lúa gạo do cậu bé trồng được đúng hay sai? (1)

- A. Đúng
- B. **Sai**

Câu 4. Trong truyện, vì sao ông Bụt lại xuất hiện và giúp đỡ em bé? (4)

- A. Vì em vốn là đứa trẻ hiếu động
- B. Vì em thành tâm cầu xin Bụt giúp đỡ
- C. **Vì em là một cậu bé hiếu thảo.**
- D. Vì em siêng năng.

Câu 5: Chi tiết bà dặn em bé lấy cây quý trồng khắp bìa rừng, bờ suối để người nghèo có cái ăn và em bé làm theo thể hiện được phẩm chất gì của hai bà cháu? (5)

- A. **Nhân ái.**
- B. Yêu nước.
- C. Bao dung
- D. Chăm chỉ.

Câu 6. Trong câu văn “Củ bị lửa rừng hun nóng, có mùi thơm giòn ngọt”, từ *láy giòn ngọt* có ý nghĩa là: (7)

- A. **hơi ngọt.**
- B. rất ngọt
- C. cực kì ngọt.
- D. ngọt đậm

Câu 7. “Ở **bìa rừng**, có hai bà cháu nghèo khổ sinh sống.”. Từ in đậm trong câu văn thuộc loại trạng ngữ nào? (7)

- A. Trạng ngữ chỉ mục đích
- B. **Trạng ngữ chỉ nơi chốn**
- C. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân
- D. Trạng ngữ chỉ thời gian

Câu 8. Chủ đề nào sau đây **đúng** với truyện *Sự tích cây khoai lang*? (6)

A. Ca ngợi ý nghĩa các loài cây.

B. Ca ngợi tình bà cháu.

C. Ca ngợi tình mẫu tử.

D. Ca ngợi tình chị em.

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc câu chuyện trên. (8)

Câu 10. Qua câu chuyện, em thấy mình cần phải có trách nhiệm gì với người thân? (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	C	0,5
	5	A	0,5
	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
	10	HS tự rút ra trách nhiệm về nhận thức và hành động của bản thân đối với ông bà, cha mẹ.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Giới thiệu được câu chuyện cổ tích định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong	2,5

	truyền thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện cổ tích.	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.	0,5

ĐỀ SỐ 13

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA MÔN NGỮ VĂN, LỚP 6

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích).	4	0	4	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại một truyện truyền thuyết bằng lời văn của em.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			20	5	20	15	0	30	0	10	100

Tỉ lệ %	25%	35%	30%	10%					
Tỉ lệ chung	60%	40%							

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Độc hiểu	Truyện dân gian (truyền thuyết, cổ tích)..	Nhận biết: - Nhận biết được những dấu hiệu đặc trưng của thể loại truyện cổ tích; chi tiết tiêu biểu, nhân vật, đề tài, cốt truyện, lời người kể chuyện và lời nhân vật. (1) - Nhận biết được người kể chuyện và ngôi kể. (2) Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. (3) - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu (4) - Hiểu được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ. (5) - Hiểu và nhận biết được	4 TN	4 TN	2 TL	

			chủ đề của văn bản. (6) - Hiểu, xác định được nghĩa của từ láy, loại trạng ngữ, các phép tu từ. (7) Vận dụng: - Rút ra được bài học từ văn bản. (8) - Nhận xét, đánh giá được ý nghĩa, giá trị tư tưởng hoặc đặc sắc về nghệ thuật của văn bản. (9)				
2	Viết	Kể lại một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích. Có thể sử dụng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba, kể bằng ngôn ngữ của mình trên cơ sở tôn trọng cốt truyện của dân gian.	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				4 TN	4 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				25	35	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA Môn Ngữ văn lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

SỰ TÍCH CÂY VÚ SỮA

1. Ngày xưa, có một cậu bé ham chơi. Một lần, bị mẹ mắng, cậu vùng vằng bỏ đi. Cậu la cà khắp nơi, chẳng nghĩ đến mẹ ở nhà mỗi mắt chờ mong.

2. Một hôm, vừa đói vừa rét, cậu mới tìm đường về nhà.

Ở nhà, cảnh vật vẫn như xưa, nhưng không thấy mẹ đâu. Cậu khản tiếng gọi mẹ, rồi ôm lấy một cây xanh trong vườn mà khóc. Cây xanh bỗng run rẩy. Từ các cành lá, những đài hoa bé tí trổ ra, nở trắng như mây. Hoa tàn, quả xuất hiện, lớn nhanh, da căng mịn, xanh óng ánh, rồi chín. Một quả rơi vào lòng cậu.

3. Mỗi cậu vừa chạm vào, một dòng sữa trắng trào ra, ngọt thơm như sữa mẹ.

Cậu nhìn lên tán lá. Lá một mặt xanh bóng, mặt kia đỏ hoe như mắt mẹ khóc chờ con. Cậu bé oà khóc. Cây xoà cành ôm cậu, như tay mẹ âu yếm vỗ về.

Trái cây thơm ngon ở vườn nhà cậu bé, ai cũng thích. Họ đem hạt gieo trồng khắp nơi và gọi đó là cây vú sữa.

Theo NGỌC CHÂU

Trang 123, 124 SGK Tiếng Việt 2 - Tập 1- Cánh Diều.

NXB Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh

Lựa chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Truyện *Sự tích cây vú sữa* thuộc thể loại nào? (1)

- A. **Truyện cổ tích**
- B. Truyện đồng thoại
- C. Truyền thuyết
- D. Thần thoại

Câu 2. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? (2)

- A. Ngôi thứ nhất
- B. **Ngôi thứ ba**
- C. Ngôi thứ hai
- D. Cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

Câu 3. Trong câu chuyện, cậu bé vừa đói vừa rét mới tìm đường về nhà, theo em đúng hay sai? (1)

- A. Sai
- B. **Đúng**

Câu 4. Trong khi cậu bỏ nhà đi thì người mẹ ở nhà như thế nào? (1)

- A. Bực tức cáu giận.
- B. Vẫn bình thản làm việc.
- C. Cuống cuống tìm con.
- D. **Mỗi mắt chờ mong.**

Câu 5. Phép tu từ nào được sử dụng nhiều nhất trong văn bản trên? (7)

- A. **So sánh**
- B. Nhân hóa
- C. Ẩn dụ
- D. Hoán dụ

Câu 6. Trong câu văn “ Cậu la cà khắp nơi, chẳng nghĩ đến mẹ ở nhà mỗi mắt chờ mong.”, từ láy *la cà* có ý nghĩa là: (7)

- A. đi lang thang chơi ở những nơi rất xa
- B. ghé qua chỗ này, dừng ở chỗ khác để chơi
- C. chơi cùng bạn bè trong xóm
- D. đi chơi cùng gia đình dài ngày

Câu 7. *Một hôm, vừa đói vừa rét, cậu mới tìm đường về nhà.* Từ in đậm trong câu văn thuộc loại trạng ngữ nào? (7)

- A. Trạng ngữ chỉ mục đích
- B. Trạng ngữ chỉ nơi chốn
- C. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân
- D. Trạng ngữ chỉ thời gian

Câu 8. Ý nghĩa của chuyện “ Sự tích cây vú sữa” là gì? (6)

- A. Khuyên chúng ta không được bướng bỉnh như cậu bé
- B. Thấy được tình yêu thương bao la của người mẹ dành cho con
- C. Giải thích nguồn gốc của cây vú sữa
- D. Thấy được tình cảm của con cái dành cho cha mẹ

Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Hãy rút ra bài học cho bản thân sau khi đọc câu chuyện trên. (8)

Câu 10. Qua câu chuyện, em thấy mình cần phải có trách nhiệm gì với cha mẹ? (9)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hãy kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA

Môn: Ngữ văn lớp 6

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	B	0,5
	4	D	0,5
	5	A	0,5
	6	B	0,5
	7	D	0,5
	8	C	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học.	1,0

		- Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	
	10	HS tự rút ra trách nhiệm về nhận thức và hành động của bản thân đối với cha mẹ.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em.</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một truyện cổ tích bằng lời văn của em. HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:</i>	
		- Sử dụng ngôi kể thứ ba. - Giới thiệu được câu chuyện cổ tích định kể. - Giới thiệu được nhân vật chính, các sự kiện chính trong truyện thuyết: bắt đầu - diễn biến - kết thúc. - Ý nghĩa của truyện cổ tích.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

